

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2021/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2013/QĐ-TTg NGÀY 13 THÁNG 9 NĂM 2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC TẠM NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, TIÊU HỦY, CHUYỂN NHƯỢNG ĐỐI VỚI XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN ƯU ĐÃI, MIỄN TRỪ TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Điều kiện tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy

1. Đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng đối với xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật về thuế có liên quan sau khi được Bộ Ngoại giao cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại số định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng đối với xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật về thuế có liên quan, nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đối với đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này: có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư, còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên, thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp;

b) Đối với đối tượng nêu tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này: có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư, còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên, thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp;

c) Được Bộ Ngoại giao cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sở định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật

Trường hợp người kế nhiệm đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, Bộ Ngoại giao chỉ cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sở định mức miễn thuế khi có thông báo của cơ quan hải quan việc người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy, hoặc người mua xe đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định đối với chiếc xe nhận chuyển nhượng từ người tiền nhiệm.

Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sở định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về chứng minh thư của người tiền nhiệm (số chứng minh thư, họ và tên, chức vụ, cơ quan, có giá trị đến), thông tin về xe của người tiền nhiệm (loại phương tiện, năm sản xuất, nước sản xuất, số khung, số máy, số, ngày tháng của giấy tạm nhập khẩu xe) trên sở định mức miễn thuế.

3. Trường hợp đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy từ nước ngoài hoặc nhận chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác tại Việt Nam, khi thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe, chủ xe nộp chứng từ chứng minh quyền sở hữu xe theo hướng dẫn của Bộ Tài chính cho cơ quan hải quan.

4. Đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung đủ định lượng trong các trường hợp sau:

a) Đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy hoặc chuyển nhượng xe ô tô;

b) Đối tượng nêu tại khoản 2 và 3 Điều 2 Quyết định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên kể từ ngày hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

5. Đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này nếu tạm nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng gồm: xe tạm nhập khẩu từ nước ngoài và xe tạm nhập khẩu dưới dạng tài sản di chuyển, phải tuân thủ quy định về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

6. Không được tạm nhập khẩu xe gắn máy đã qua sử dụng.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Nghĩa vụ của đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này:

a) Đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này có nghĩa vụ sử dụng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu đúng mục đích và tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam; không được ủy quyền sử dụng xe mang biển số ngoại giao, nước ngoài cho các đối tượng không được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ; việc hợp đồng thuê lái xe người Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Đối tượng nêu tại khoản 2 và 3 Điều 2 Quyết định này khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe, thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy, thực hiện các thủ tục liên quan đến việc bán, cho, biếu, tặng (sau đây gọi chung là chuyển nhượng) ô tô đã tạm nhập khẩu miễn thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không kịp tái xuất khẩu hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, không kịp tái xuất hoặc tiêu hủy xe gắn máy thì các đối tượng nêu tại khoản 2 và 3 Điều 2 Quyết định này phải ủy quyền cho cơ quan nơi làm việc thực hiện thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy hoặc thủ tục liên quan đến chuyển nhượng xe ô tô. Giấy ủy quyền có nội dung xe được bảo quản nguyên trạng tại trụ sở cơ quan được ủy quyền, cơ quan được ủy quyền có trách nhiệm hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy hoặc thực hiện các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng xe ô tô.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Chuyển nhượng xe ô tô tạm nhập khẩu

1. Điều kiện về thời gian đã sử dụng xe ô tô:

a) Đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này: đã sử dụng xe ít nhất từ 24 tháng trở lên kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe;

b) Đối với đối tượng nêu tại khoản 2 và 3 Điều 2 Quyết định này:

Đã sử dụng xe ít nhất từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; hoặc đối tượng kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam hoặc nhận nhiệm vụ công tác đột xuất trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

2. Tại thời điểm chuyển nhượng, nếu năm sản xuất của xe quá 5 năm thì đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này được chuyển nhượng xe cho đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác tại Việt Nam hoặc các đối tượng khác tại Việt Nam với điều kiện tại thời điểm chuyển nhượng xe ô tô, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe còn hiệu lực hoặc xe được cơ quan đăng kiểm xác nhận còn đủ tiêu chuẩn kỹ thuật để lưu hành.

3. Khi đối tượng nêu tại khoản 2 và 3 Điều 2 Quyết định này thực hiện chuyển nhượng xe, cơ quan nơi đối tượng công tác có công hàm gửi Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước) cam kết đối tượng không tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô để thay thế xe sẽ chuyển nhượng trong thời gian công tác còn lại tại Việt Nam.

4. Chính sách thuế, lệ phí đối với xe ô tô tạm nhập khẩu thực hiện chuyển nhượng tại Việt Nam:

- a) Áp dụng chính sách thuế, lệ phí đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật về thuế, lệ phí tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan để thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe.
- b) Người mua xe của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Quyết định này có trách nhiệm kê khai, nộp các loại thuế, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

5. Trình tự thực hiện chuyển nhượng xe ô tô:

- a) Đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe; thông báo với Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước), cơ quan hải quan về việc chuyển nhượng xe.
- b) Người mua xe của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm kê khai, nộp các loại thuế, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, phí và lệ phí.
- c) Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe và thông báo về việc xe đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng cho đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này, Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông) và Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước)."

4. Bổ sung Điều 9a như sau:

“Điều 9a. Quy định về quản lý đối với xe ô tô tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam đã bán, cho, biếu, tặng cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

1. Xe ô tô tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam đã bán, cho, biếu, tặng cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và thuộc danh sách xe do Bộ Tài chính thông báo (sau đây gọi là xe chưa làm thủ tục chuyển nhượng), cụ thể:

- a) Đối với xe của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này: xe thuộc danh sách do cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế (sau đây gọi tắt là cơ quan đại diện) có trụ sở tại Việt Nam xác nhận không còn quản lý, sử dụng với Bộ Ngoại giao Việt Nam;
- b) Đối với xe của đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định này: xe thuộc danh sách do cơ quan đại diện ngoại giao nơi cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ công tác xác nhận với Bộ Ngoại giao Việt Nam về việc các cá nhân này đã kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam và không ủy quyền cho cơ quan nơi công tác quản lý thực hiện chuyển nhượng hoặc tái xuất hoặc tiêu hủy xe.

2. Người đang quản lý, sử dụng xe thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe, thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định tại Quyết định này và quy định của Bộ Tài chính, Bộ Công an.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

- a) Chủ trì hướng dẫn, xử lý xe ô tô chưa làm thủ tục chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Thực hiện rà soát và cung cấp cho Bộ Ngoại giao danh sách xe ô tô tạm nhập miễn thuế của các đối tượng ưu đãi, miễn trừ đã tạm nhập trước ngày Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực;

c) Căn cứ các quy định hiện hành, hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan hải quan thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe quy định tại khoản 1 Điều này; không theo dõi, quản lý đối với xe đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định;

d) Thông báo danh sách xe chưa làm thủ tục chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này cho Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và Bộ Giao thông vận tải;

đ) Thông báo cho Bộ Ngoại giao danh sách xe cơ quan hải quan không còn quản lý, theo dõi quy định tại điểm c khoản này.

4. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao:

a) Làm việc với các cơ quan đại diện để cơ quan đại diện xác nhận số lượng xe không còn quản lý, sử dụng (đối với xe cơ quan), số lượng xe của các cá nhân thuộc cơ quan đại diện này đã kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam và không ủy quyền cho cơ quan nơi công tác quản lý thực hiện chuyển nhượng hoặc tái xuất hoặc tiêu hủy xe;

b) Thông báo cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) danh sách xe chưa làm thủ tục chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này; danh sách xe thuộc các cơ quan đại diện đã đóng cửa tại Việt Nam;

c) Thông báo cho các cơ quan đại diện danh sách xe cơ quan hải quan không còn theo dõi, quản lý quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) trong quá trình thực hiện việc xử lý xe.

5. Trách nhiệm của Bộ Công an:

a) Thực hiện rà soát thông tin người đang đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe đối với số xe chưa làm thủ tục chuyển nhượng và chuyển cho Bộ Tài chính;

b) Chỉ đạo cơ quan cảnh sát giao thông qua tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm; chỉ huy điều khiển giao thông; đăng ký xe; điều tra giải quyết tai nạn giao thông, khi phát hiện xe ô tô chưa làm thủ tục chuyển nhượng thuộc danh sách do Bộ Tài chính thông báo tham gia giao thông thì căn cứ vào quy định của pháp luật thực hiện xử lý vi phạm.

Trường hợp người đang quản lý, sử dụng xe chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (chứng từ quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì hướng dẫn người đang quản lý, sử dụng xe thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số tại cơ quan công an và đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố thuận tiện để thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình thực hiện việc xử lý xe.

6. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải:

a) Chỉ đạo cơ quan đăng kiểm thực hiện dừng đăng kiểm đối với số xe chưa làm thủ tục chuyển nhượng do Bộ Tài chính thông báo;

b) Hướng dẫn người đang quản lý, sử dụng xe đến cơ quan công an để thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe và đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố thuận tiện để thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình thực hiện việc xử lý xe.

7. Hồ sơ chuyển nhượng xe:

- a) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin hoặc mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- b) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;
- c) Chứng từ khác liên quan đến xe ô tô chuyển nhượng (nếu có).”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.
2. Bãi bỏ Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Bình Minh